TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập –Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 33/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 19/6/2023
"V/v tranh chấp chia tài sản chung
giữa bà Th với ông Ch"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN – TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Bùi Tư Duy
Các Hội thẩm nhân dân:
Bà Phan Thị Hoa;
Bà Trần Thị Hải.

- Thư ký phiên toà: Bà Vi Thị Lan Phương - Thư ký Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T tham gia phiên toà*:** bà Nguyễn Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 6 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 305/2022/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 97/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 05/5/2023, Quyết định hoãn phiên tòa số 84/2023/QĐST-HNGĐ ngày 25/5/2023, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** bà Lại Thị Th, sinh năm 1934. (vắng mặt);
Nơi cư trú: thôn A, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: anh Nguyễn Danh D, sinh năm 1955. (theo văn bản ủy quyền lập ngày 15/8/2022, anh D có mặt);
Nơi cư trú: khu 1, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh;
**** Bị đơn:*** ông Phạm Văn Ch, sinh năm 1938. (vắng mặt);
Nơi cư trú: thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
**** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:***
+ Bà Nguyễn Thị Ch1, sinh năm 1943. (vắng mặt);
+ Anh Phạm Văn H, sinh năm 1978. (vắng mặt);
+ Anh Phạm Văn Gi, sinh năm 1981. (vắng mặt);
Đều cư trú: thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
+ Chị Phạm Thị Ng, sinh năm 1976. (vắng mặt);
Nơi cư trú: thôn Đ1, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang;
+ UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: ông Trần Tuấn A - Phó trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện T. (có đơn xin vắng mặt);

+ UBND xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người đại diện theo ủy quyền: ông Phạm Văn M- Phó Chủ tịch UBND xã Ng. (có đơn xin vắng mặt);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/5/2022 và những lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Bà kết hôn với ông Phạm Văn Ch vào năm 1957, sau khi kết hôn bà về chung sống với ông Ch tại thôn Đ, xã Ng ngay. Năm 1975 ông Ch kết hôn với vợ hai là bà Nguyễn Thị Ch1, sau đó bà Ch1 về ở chung một nhà với bà và ông Ch. Quá trình chung sống, bà và ông Ch sinh được 01 con chung là Phạm Bích H, sinh năm 1964 (hiện ở khu 1, phường Đ, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh). Ông Ch và bà Ch1 sinh được 03 người con gồm: Phạm Thị Ng, sinh năm 1976 (hiện ở thôn Đ1, xã Ng), Phạm Văn H, sinh năm 1978 và Phạm Văn Gi, sinh năm 1981 (hiện đều ở thôn Đ, xã Ng).

Do vợ chồng mâu thuẫn nên đến năm 2002 bà và ông Ch sống ly thân, năm 2008 bà và ông Ch được Tòa án giải quyết ly hôn, từ sau khi ly hôn đến nay bà sang ở hẳn nhà, đất của vợ chồng con gái là Hằng tại thôn A, xã Ng.

Thời điểm bà còn chung sống với ông Ch, năm 1992 hộ gia đình bà được nhà nước chia ruộng canh tác theo định suất lao động. Thời điểm chia ruộng thì hộ gia đình bà gồm 05 thành viên: bà, ông Ch, bà Ch1, anh H, anh Gi; trong đó định suất được chia của từng người như sau: bà được chia 1/2 định suất do đã hết tuổi lao động, anh H và anh Gi mỗi người được 02 định suất, bà Ch1 được 01 định suất, còn ông Ch đi bộ đội về đã được hưởng lương nên không được chia ruộng canh tác, như vậy cả hộ gia đình bà được chia 5,5 định suất, mỗi định suất là 2 sào 4 thước tương đương 816m^2. Khi đó, vị trí các thửa ruộng trên ở các xứ đồng D, A, G, V1, V2, B, tuy nhiên khi chia ruộng cũng không phân định rõ vị trí định suất ruộng của từng người là ở xứ đồng nào.

Sau khi được chia ruộng thì hộ gia đình bà sử dụng các định suất ruộng trên để canh tác ổn định. Năm 1999 hộ gia đình bà do ông Phạm Văn Ch là chủ hộ được Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Quyết định số 154, vào sổ số 00560 tháng 3/1999. Gia đình bà canh tác ổn định đến năm 2002 thì bà và ông Ch ly thân, bà sang ở với con gái, thỉnh thoảng mới về nhà ở Đ, không trực tiếp canh tác ruộng nên ông Ch, bà Ch1 và các con dồn đổi ruộng như thế nào bà không được biết. Sau khi dồn đổi ruộng thì bà không rõ hộ ông Ch có được cấp đổi giấy chứng nhận hay không.

Năm 2008 bà và ông Ch được Tòa án giải quyết ly hôn, chia tài sản chung nhưng thời điểm đó bà không yêu cầu phân chia ruộng canh tác. Đến năm 2013 sau

khi Tòa án các cấp giải quyết xong việc phân chia tài sản chung là đất thổ cư và tài sản trên đất giữa bà với ông Ch, chính quyền thôn lúc đó do ông Nh là Trưởng thôn có yêu cầu ông Ch giao trả cho bà định suất ruộng canh tác, ông Ch đã đồng ý và giao lại cho bà phần diện tích 1 sào 2 thước (408m^2) là một phần thửa số 177 tờ bản đồ số 2, có tổng diện tích 939m^2 tại xứ đồng V2 (trước đây gọi là Vùng giống), thôn Đ, xã Ng, bà đã nhận ruộng và quản lý, sử dụng cho đến nay. Về vị trí ruộng là do ông Ch tự lựa chọn và chia trả cho bà, còn số thửa, số tờ bản đồ là do bà hỏi chính quyền thôn, xã và được cung cấp như vậy. Đây là số thửa sau khi đã dồn đổi ruộng, không phải số thửa theo giấy chứng nhận được cấp năm 1999. Về thuế đất nông nghiệp và các loại phí mà người sử dụng đất nông nghiệp phải đóng góp như phí thủy lợi nội đồng, khi bà còn ở với ông Ch thì cả gia đình bà đóng thuế, phí chung đối với toàn bộ các diện tích ruộng trên, còn từ năm 2013 sau khi thôn giao lại ruộng cho bà thì bà đóng thuế, phí đối với phần diện tích 1 sào 2 thước mà bà sử dụng. Hiện nay, bà đang quản lý, sử dụng diện tích ruộng 1 sào 2 thước nêu trên. Bà có đề nghị UBND xã làm thủ tục tách thửa để cấp giấy chứng nhận (sau đây viết tắt là GCN) mang tên bà đối với diện tích trên, xã có yêu cầu ông Ch cung cấp giấy chứng minh nhân dân và GCN, sổ hộ khẩu để làm thủ tục nhưng ông Ch không cung cấp và không hợp tác để tách sổ cho bà.

Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Ch là diện tích ruộng canh tác tại thửa số 177 tờ bản đồ số 2 tại xứ đồng V2, thôn Đ, xã Ng, cho bà được hưởng phần diện tích 1 sào 2 thước (tương đương 408m^2) trong tổng diện tích nêu trên.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 28/12/2022, bị đơn ông Phạm Văn Ch trình bày:

Ông đồng ý với bà Th về thời điểm kết hôn, thời gian chung sống, trong quá trình chung sống, khoảng năm 1991, 1992 nhà nước giao ruộng canh tác cho các hộ theo định suất. Khi đó, hộ gia đình ông gồm bà Ch1, bà Th, chị Ng, anh H, anh Gi. Bà Th khi đó đã hết tuổi lao động nên được chia 1/2 định suất, năm 2008 ông với bà Th được Tòa án giải quyết cho ly hôn, nhưng đến năm 2013 mới giải quyết xong về tài sản là nhà, đất ở, còn định suất ruộng canh tác thì chưa giải quyết. Cùng năm 2013, sau khi giải quyết xong nhà đất tại Tòa án thì bà Th yêu cầu ông trả lại định suất ruộng cho bà Th, ông đã báo với chính quyền địa phương để trả cho bà Th 1 sào 02 thước tại xứ đồng V2, thôn Đ. Khi đó, đại diện thôn có tiến hành đo ruộng để tách trả cho bà Th, sau đó có đắp bờ làm ranh giới. Sau khi nhận ruộng, bà Th đóng thuế đối với phần ruộng đó cho đến nay.

Nay bà Th yêu cầu chia phần ruộng trên thì ông đồng ý và thực tế ông đã chia xong ruộng cho bà Th từ năm 2013.

Ông Ch trình bày như trên nhưng không ký vào biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án ông Ch không đến Tòa án để làm việc. Tại phiên tòa ông Ch vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 09/01/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị Ch1 trình bày:

Bà là vợ của ông Ch, bà đồng ý với toàn bộ trình bày của ông Ch. Về việc ông Ch trả bà Th diện tích ruộng 01 sào 02 thước tại xứ đồng vùng 2, thôn Đ, thì bà có biết và bà nhất trí.

Nay bà đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Th và thực tế đã chia xong từ năm 2013.

Bà Ch1 trình bày như trên nhưng không ký vào biên bản lấy lời khai, trong quá trình giải quyết vụ án bà Ch1 không đến Tòa án để làm việc. Tại phiên tòa bà Ch1 vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2023 và biên bản làm việc ngày 22/5/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Văn H trình bày:

Gia đình anh không tranh chấp gì với bà Th. Đối với diện tích đất mà bà Th đang yêu cầu Tòa án giải quyết thì gia đình anh đã tách trả bà Th từ năm 2013, bà Th cho người khác canh tác từ đó cho đến nay, không có tranh chấp gì.

Tại phiên tòa anh H vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 27/3/2023, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Phạm Thị Ng trình bày:

Chị là con của ông Ch, bà Ch1. Chị ở cùng bố mẹ từ nhỏ đến năm 1994 thì đi lấy chồng. Trong thời gian ở cùng bố mẹ, khoảng năm 1991, 1992 nhà nước chia ruộng canh tác cho hộ gia đình, khi đó chị được chia 01 định suất ruộng trong hộ ông Ch. Hiện định suất ruộng canh tác của chị vẫn do bố mẹ và các em quản lý.

Năm 2008 ông Ch với bà Th được Tòa án giải quyết cho ly hôn, sau khi giải quyết chia tài sản thì ông Ch đã giao cho bà Th quản lý, sử dụng một phần ruộng của gia đình chị. Bà Th quản lý, sử dụng ruộng từ đó cho đến nay, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn đứng tên hộ gia đình, do bà Ch1 đứng tên.

Nay bà Th khởi kiện yêu cầu chia ruộng canh tác thì chị không đồng ý, chị xác định ruộng canh tác là của gia đình chị, bà Th không có quyền gì.

Tại phiên tòa chị Ng vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai ngày 18/4/2023, đại diện theo ủy quyền của UBND xã Ng trình bày:

Căn cứ vào tài liệu, sổ sách mà thôn Đ còn lưu giữ thì thấy: Năm 1992 theo chính sách chung, thôn Đ tiến hành chia ruộng theo định suất cho các nhân khẩu trong thôn. Thời điểm đó hộ ông Phạm Văn Ch có 08 nhân khẩu, trong đó ông Ch là bệnh binh được hưởng chế độ lương nên không được chia ruộng, còn lại 07 nhân khẩu gồm: cụ B, cụ V (là bố, mẹ của ông Ch), bà Th mỗi người được chia 1/2 định suất ruộng; bà Ch1, chị Ng, anh H, anh Gi mỗi người được 01 định suất ruộng, mỗi định suất được chia là 01 sào 12 thước. Ngoài ra, mỗi công dân còn được chia 3,5 thước ruộng phần trăm. Hộ ông Ch được chia ruộng tổng diện tích là 01 mẫu 03

sào 10 thước (gồm cả ruộng chia theo chế độ liệt sĩ). Khi đó, các thửa ruộng được chia ở xứ đồng A, G, V1, V2, B. Năm 1999 hộ ông Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích ruộng được chia theo Quyết định số 154/QĐ-UB-H, vào sổ cấp giấy số 00560.

Năm 2006 địa phương tiến hành dồn đổi ruộng, hộ ông Ch đã dồn đổi các thửa ruộng về 03 xứ đồng, cụ thể gồm các thửa: thửa 177, diện tích 939 m^2, xứ đồng V2; thửa 105, diện tích 336m^2, xứ đồng G; thửa 39/1, 64/1, 73, tổng diện tích 3302 m^2, xứ đồng A. Sau khi dồn đổi, năm 2009 hộ ông Ch được cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất trên.

Sau khi ông Ch và bà Th ly hôn, năm 2013 ông Ch đã tách trả cho bà Th diện tích ruộng 01 sào 02 thước tương đương 408 m^2 (bao gồm 1/2 định suất ruộng của bà Th là 13,5 thước cộng với 3,5 thước ruộng phần trăm), diện tích ông Ch tách cho bà Th là một phần của thửa đất số 177, tờ bản đồ số 02, thuộc xứ đồng V2. Khi tách đất thì các bên không mời cán bộ địa chính và đại diện UBND xã chứng kiến và đo đạc, mà chỉ mời lãnh đạo thôn chứng kiến và phân định ranh giới trên thực địa. Vị trí thửa 177 được chia và dồn đổi theo tỉ lệ 1 ăn 1 nên bà Th được trả đủ diện tích theo định suất. Sau khi được trả ruộng thì bà Th quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay, không có tranh chấp.

Nay bà Th yêu cầu phân chia đất nông nghiệp và đề nghị được nhận diện tích ruộng 408 m^2 tại thửa 177, tờ bản đồ 02. Quan điểm của UBND xã thấy rằng, thực tế ông Ch đã trả ruộng cho bà Th, bà Th đã sử dụng nhiều năm nay, diện tích ruộng trên đã được cấp giấy chứng nhận và thể hiện trên bản đồ, hồ sơ địa chính. Do vậy, đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho bà Th đối với diện tích đất nêu trên.

Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của UBND xã có đơn xin vắng mặt.

* Tại biên bản lấy lời khai mgày 18/4/2023, đại diện theo ủy quyền của UBND huyện T trình bày:

Năm 1992 xã Ng tiến hành chia ruộng theo định suất cho các hộ gia đình, cá nhân. Tại thôn Đ, mỗi nhân khẩu trong độ tuổi lao động được chia 01 định suất bằng 1 sào 12 thước. Thời điểm chia ruộng thì hộ ông Phạm Văn Ch có 08 nhân khẩu, trong đó 07 nhân khẩu được chia định suất, tổng là 1 mẫu 3 sào 10 thước ruộng, bà Lại Thị Th là thành viên trong hộ nhưng đã hết tuổi lao động nên được chia 1/2 định suất bằng 13,5 thước + 3,5 thước ruộng phần trăm. Hộ ông Ch đã được cấp GCNQSDĐ năm 1999 theo Quyết định số 154/QĐ-UB-H đối với các diện tích ruộng được chia.

Năm 2006, thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa, hộ ông Ch dồn đổi các ruộng định suất trên về 03 xứ đồng V2, G, D. Ngày 10/6/2009, hộ ông Ch được UBND huyện T cấp đổi GCNQSDĐ theo Quyết định số 428/QĐ-UBND đối với diện tích ruộng tại 03 xứ đồng nêu trên, cụ thể: Xứ đồng V2: thửa 177, tờ bản đồ

02, diện tích 939m^2; Xứ đồng G: thửa 105, tờ bản đồ 02, diện tích 336m^2; Xứ đồng D: thửa 39/1 + 64/1 + 73, tổng diện tích 3.302m^2.

Năm 2013, ông Ch và bà Th ly hôn, ông Ch đã bàn giao trả cho bà Th diện tích ruộng theo định suất và ruộng phần trăm của bà Th tổng là 1 sào 2 thước bằng 408m^2 tại thửa 177, tờ bản đồ 02, xứ đồng V2. Bà Th đã nhận diện tích ruộng trên và quản lý, sử dụng từ đó đến nay.

Nay bà Th yêu cầu phân chia đất nông nghiệp và đề nghị được nhận diện tích đất canh tác 408 m^2 tại thửa 177, tờ bản đồ 02 (vùng 2), địa chỉ đất thôn Đ, xã Ng, huyện T, UBND huyện T đề nghị Tòa án công nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích ruộng trên cho bà Th theo quy định.

Tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của UBND huyện có đơn xin vắng mặt.

* Đối với anh Phạm Văn Gi là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh Gi không trình bày ý kiến, quan điểm để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình và anh Gi vắng mặt tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp chứng chứ, hòa giải mà không có lý do.

Tại phiên tòa, anh Gi vắng mặt.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã được đảm bảo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th.

Giao cho bà Th sử dụng diện tích đất canh tác 408 m^2 tại thửa 177, tờ bản đồ 02 (vùng 2), địa chỉ đất thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

Ngoài ra còn đề nghị xử lý về án phí, chi phí tố tụng, quyền kháng cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Về quyền khởi kiện và quan hệ tranh chấp: Tại bản án số 02/2008/ST-HNGĐ ngày 29/01/2008, đã giải quyết cho bà Th được ly hôn với ông Ch; Tại bản án số 25/2013/DSPT, đã giải quyết phân chia tài sản giữa bà Th với ông Ch là đất ở, đất vườn, công trình trên đất, đối với định suất ruộng canh tác thì chưa được giải quyết. Do đó, bà Th có quyền khởi kiện yêu cầu chia ruộng canh tác, Tòa án huyện T thụ lý giải quyết là phù hợp với khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tung dân sự.

- Về sự vắng mặt của đương sự tại phiên tòa: Nguyên đơn vắng mặt nhưng có người đại diện tham gia phiên tòa; bị đơn là ông Ch, người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan là bà Ch1, chị Ng, anh H, anh Gi đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vắng mặt tại phiên tòa; đại diện theo ủy quyền của UBND xã Ng, UBND huyện T có đơn xin vắng mặt. HĐXX căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự vẫn xét xử vụ án.

[2]. Về yêu cầu chia ruộng canh tác của bà Th:

Theo bà Th thì năm 1992, bà được nhà nước chia ruộng canh tác, khi đó bà được chia 1/2 định suất lao động và ruộng phần trăm tổng số được chia là 01 sào 02 thước tương đương 408 m^2. Sau khi ly hôn với ông Ch thì ông Ch đã tách diện tích đất trên cho bà tại thửa 177. Quá trình giải quyết vụ án, ông Ch, bà Ch1, anh H đều xác định, bà Th được chia ruộng canh tác trong hộ ông Ch và năm 2013, ông Ch đã tách trả bà Th diện tích 408 m^2, tại thửa 177, tờ bản đồ số 02, thuộc xứ đồng vùng 2, thôn Đ.

Tại sổ chia ruộng lưu tại thôn Đ thể hiện, năm 1992 khi nhà nước chia ruộng thì hộ ông Phạm Văn Ch có 08 nhân khẩu, trong đó ông Ch là bệnh binh được hưởng chế độ lương nên không được chia ruộng, còn lại 07 nhân khẩu gồm: cụ B, cụ V (là bố, mẹ của ông Ch) mỗi người được chia 1/2 định suất ruộng; bà Ch1, chị Ng, anh H, anh Gi mỗi người được 01 định suất ruộng, mỗi định suất được chia là 01 sào 12 thước. Ngoài ra, mỗi nhân khẩu còn được chia 3,5 thước ruộng phần trăm. Hộ ông Ch được chia ruộng tổng diện tích là 01 mẫu 03 sào 10 thước. Khi đó, các thửa ruộng được chia ở xứ đồng A, G, V1, V2, B. Năm 1999 hộ ông Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích ruộng được chia theo Quyết định số 154/QĐ-UB-H, vào sổ cấp giấy số 00560. Năm 2006 thực hiện chính sách dồn điền, đổi thửa thì hộ ông Ch có tiến hành dồn đổi một số thửa được chia về thửa 177 thuộc xứ đồng vùng 2, thôn Đ, tổng diện tích cả thửa là 1615 m^2.

Tại sổ địa chính, sổ mục kê lưu tại UBND xã thể hiện: Năm 2006 hộ ông Ch tiến hành dồn đổi ruộng, các thửa ruộng sau dồn đổi gồm: thửa 177, diện tích 939 m^2 thuộc xứ đồng V2, thửa 105, diện tích 336 m^2 thuộc xứ đồng G, thửa 39/1+ 64/1+ 73, diện tích 3.302 m^2 xứ đồng D. Sau dồn đổi năm 2009 hộ ông Ch đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa ruộng trên, trong đó có thửa 177.

Từ chứng cứ trên thì thấy bà Th là người có định suất được chia là 01 sào 02 thước ruộng trong tổng số 01 mẫu 03 sào 10 thước của gia đình ông Ch. Thực tế năm 2013 ông Ch đã đồng ý trả lại cho bà Th 01 sào 02 thước tương đương 408 m^2 tại thửa 177, tờ bản đồ số 02, thuộc xứ đồng V2, bà Th đã quản lý sử dụng từ đó cho đến nay. Như vậy, có thể xác định tài sản trên hình thành trong thời kỳ hôn nhân, do đó yêu cầu chia ruộng canh tác của bà Th là phù hợp với Điều 33, Điều 39 Luật hôn nhân và gia đình, điểm a khoản 2 Điều 131 Luật đất đai, Hội đồng xét xử cần chấp nhận yêu cầu trên của bà Th.

Đối với vị trí, ranh giới thửa đất thì thấy: Qua làm việc, các hộ liền kề đều xác định thửa ruộng mà bà Th đang yêu cầu giải quyết, từ khi dồn đổi đến nay không có biến động về hiện trạng, thời điểm ông Ch, bà Th chia ruộng thì phần ruộng mà bà Th nhận là phần phía Đông. Theo biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 23/3/2023 thì thửa ruộng mà bà Th đang yêu cầu chia, có tứ cận gồm: phía Đông giáp với ruộng hộ ông An, phía Bắc giáp bờ mương, liền kề với ruộng hộ bà Kh, phía Bắc giáp mương, liền kề với ruộng hộ bà Th, phía Nam giáp với thửa ruộng khác của hộ ông Ch, đường ranh giới phân chia đất giữa ông Ch với bà Th năm 2013 hiện không còn thể hiện. Do vậy cần lấy kết quả đo hiện trạng của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T đề làm căn cứ giải quyết vụ án.

Đối với các tài sản là cây trồng trên đất, qua xem xét thẩm định tại chỗ thì trên đất có các cây trồng ngắn ngày, theo thời vụ, các đương sự không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Đối với các thửa ruộng khác trong hộ ông Ch, các đương sự không đề nghị giải quyết. Do đó Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[3] Về chi phí tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án đã chi phí hợp lý cho việc định giá tài sản và xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ hiện trạng là 2.240.000 đồng. Theo khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự thì bà Th được nhận tài sản thì phải chịu tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản. Xác nhận bà Th (do anh D đại diện theo ủy quyền) đã nộp đủ số tiền trên.

[4]. Về án phí: Bà Th là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn án phí nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ các Điều 33, 38, 39, 59, 61 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 2 Điều 165, khoản 1, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; Điều 101, điểm a khoản 2 Điều 131 Luật đất đai; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lại Thị Th.

Giao cho bà Lại Thị Th sử dụng diện tích đất nông nghiệp là 408m^2, tại thửa 177, tờ bản đồ số 02, thuộc xứ đồng V2, thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang có các điểm ABCD (có sơ đồ kèm theo);

Bà Lại Thị Th có quyền liên hệ với các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 408m^2 tại thửa 177, tờ bản đồ số 02, thuộc xứ đồng V2, thôn Đ, xã Ng, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

3. Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, đo hiện trạng: bà Lại Thị Th phải chịu 2.240.000 đồng tiền chi phí tố tụng. Xác nhận bà Th đã nộp đủ số tiền trên.

4. Về án phí: Miễn án phí cho bà Lại Thị Th.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nguyên đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tống đạt bản án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện T;
- CC THADS huyện T**;**
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Bùi Tư Duy